

Đơn vị : CÔNG TY CP CƠ KHÍ - ĐIỆN LỬ GIA
Địa chỉ : 11-11A Lô M Đường 5-P8-Q11-TPHCM

Mẫu số B 01a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2009

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2009

cĐơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn(100=110+120+130+140+150)	100		95,100,109,081	96,724,728,658
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,863,738,918	2,396,178,086
1. Tiền	111	V.01	6,863,738,918	2,396,178,086
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	20,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	20,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		50,106,563,973	33,456,113,218
1. Phải thu khách hàng	131		18,229,190,342	20,748,407,762
2. Trả trước cho người bán	132		32,233,154,843	13,027,872,201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	251,267,450	286,881,917
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(607,048,662)	(607,048,662)
IV. Hàng tồn kho	140		33,714,888,901	34,944,025,914
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33,714,888,901	34,944,025,914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,414,917,289	5,928,411,440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		282,621,178	85,018,324
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,444,386,611	2,750,020,426
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,687,909,500	3,093,372,690
B. Tài sản dài hạn(200=210+220+240+250+260)	200		249,622,111,799	242,833,552,038
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		270,787,077	270,787,077
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		270,787,077	270,787,077
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		249,115,414,697	242,505,036,709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	8,149,473,694	2,538,870,068
- Nguyên giá	222		12,653,715,962	6,786,577,525
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,504,242,268)	(4,247,707,457)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	240,965,941,003	239,966,166,641
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		19,400,000	19,400,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	19,400,000	19,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		216,510,025	38,328,252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	216,510,025	38,328,252
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		344,722,220,880	339,558,280,696
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		205,617,529,126	200,797,531,629
I. Nợ ngắn hạn	310		80,322,649,126	80,797,531,629
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	3,887,406,304	3,449,529,003
2. Phải trả người bán	312		5,216,618,806	6,768,777,235
3. Người mua trả tiền trước	313		26,498,553,735	22,935,321,324
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7,273,048,614	8,616,200,459
5. Phải trả người lao động	315		-	947,999,000
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7,458,000	2,952,800
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	37,439,563,667	38,076,751,808
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		125,294,880,000	120,000,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	125,294,880,000	120,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		139,104,691,754	138,760,749,067
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	138,590,690,610	138,189,676,924
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(*)	75,305,100,000	75,305,100,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		53,392,672,000	53,392,672,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,588,515,561	4,588,515,561
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		624,928,244	624,928,244

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,679,474,805	4,278,461,119
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		514,001,144	571,072,143
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		514,001,144	571,072,143
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		344,722,220,880	339,558,280,696

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm(3)	Số đầu năm(3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 21 tháng 04 năm 2009

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN VĂN THÔNG

CAO TÂN KHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2		3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	11,213,884,635	18,617,795,043	11,213,884,635	18,617,795,043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11,213,884,635	18,617,795,043	11,213,884,635	18,617,795,043
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	9,126,306,143	15,720,645,246	9,126,306,143	15,720,645,246
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,087,578,492	2,897,149,797	2,087,578,492	2,897,149,797
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	209,063,372	226,082,557	209,063,372	226,082,557
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	73,942,342	134,603,351	73,942,342	134,603,351
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		497,926,824	991,462,276	497,926,824	991,462,276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,265,262,698	1,262,815,784	1,265,262,698	1,262,815,784
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		459,510,000	734,350,943	459,510,000	734,350,943
11. Thu nhập khác	31		15,822,000	0	15,822,000	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,822,000	0	15,822,000	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		475,332,000	734,350,943	475,332,000	734,350,943
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	74,068,313	178,731,535	74,068,313	178,731,535
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60 = 50 - 51-52)	60		401,263,687	555,619,408	401,263,687	555,619,408
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		53	185	53	185

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 21 tháng 04 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, họ tên)

NGUYỄN VĂN THÔNG

CAO TẤN KHƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		18,296,383,565	29,582,920,398
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(25,143,588,668)	(35,280,773,121)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(3,085,929,500)	(2,189,475,750)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(26,818,342)	(134,603,351)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,133,595,161)	(423,002,975)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,663,694,142	7,063,162,536
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(4,224,994,671)	(12,122,407,744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,654,848,635)	(13,504,180,007)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,014,484,310)	(4,309,406,588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		159,972,464	135,865,823
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,145,488,154	(9,673,540,765)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5,116,000,000	4,441,089,686
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,138,828,687)	(31,226,553,550)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(250,000)	(164,800,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		976,921,313	(26,450,263,864)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		4,467,560,832	(49,627,984,636)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,396,178,086	50,962,058,453
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		6,863,738,918	1,334,073,817
Anh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34		

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN VĂN THÔNG

Lập, Ngày 21 tháng 04 năm 2009
Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

CAO TẤN KHƯƠNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 01 năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn.: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Thiết bị chiếu sáng công cộng
- Ngành nghề kinh doanh : SXKD cơ khí điện, thi công lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/... kết thúc vào ngày 31/12/...)
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng : Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : chấp hành đúng chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng : nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).
- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).
- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- * Trong năm 2008 và quý 1/2009 công ty đã thu trước một phần tiền bán căn hộ tại 70 Lữ Gia là 17.236.373.471đ nhưng chưa tiến hành xuất hóa đơn để ghi nhận doanh thu, Dự kiến toàn bộ số tiền này sẽ được xuất hóa đơn vào quý 2/2009.
- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- Các thông tin khác.

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Lập, ngày 21 tháng 04 năm 2009
Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(Dạng tóm lược)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2008

ĐVT: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
1	2	4	5
I. Tài sản ngắn hạn	100	95,100,109,081	96,724,728,658
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6,863,738,918	2,396,178,086
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	20,000,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	50,106,563,973	33,456,113,218
4. Hàng tồn kho	140	33,714,888,901	34,944,025,914
5. Tài sản ngắn hạn khác	150	4,414,917,289	5,928,411,440
II. Tài sản dài hạn	200	249,622,111,799	242,833,552,038
1. Các khoản phải thu dài hạn	210	270,787,077	270,787,077
2. Tài sản cố định	220	249,115,414,697	242,505,036,709
- Tài sản cố định hữu hình	221	8,149,473,694	2,538,870,068
- Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
- Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	240,965,941,003	239,966,166,641
3. Bất động sản đầu tư	240		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	19,400,000	19,400,000
5. Tài sản dài hạn khác	260	216,510,025	
Tổng cộng tài sản	270	344,722,220,880	339,558,280,696
I. Nợ phải trả	300	205,617,529,126	200,797,531,629
1. Nợ ngắn hạn	310	80,322,649,126	80,797,531,629
2. Nợ dài hạn	330	125,294,880,000	120,000,000,000
II. Vốn chủ sở hữu	400	139,104,691,754	138,760,749,067
1. Vốn chủ sở hữu	410	138,590,690,610	138,189,676,924
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	75,305,100,000	75,305,100,000
- Thặng dư vốn cổ phần	412	53,392,672,000	53,392,672,000
- Vốn khác của chủ sở hữu			
- Cổ phiếu quỹ (*)			
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái			
- Các quỹ	835	5,213,443,805	5,213,443,805
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	4,679,474,805	4,278,461,119
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	514,001,144	571,072,143
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		514,001,144	571,072,143
- Nguồn kinh phí			
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
Tổng cộng nguồn vốn		344,722,220,880	339,558,280,696

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 21 tháng 04 năm 2009
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN VĂN THÔNG

CAO TẤN KHƯƠNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý 1 Năm 2008

CHỈ TIÊU	Quý này	Luỹ kế từ đầu năm
1	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,213,884,635	11,213,884,635
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,213,884,635	11,213,884,635
4. Giá vốn hàng bán	9,126,306,143	9,126,306,143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,087,578,492	2,087,578,492
6. Doanh thu hoạt động tài chính	209,063,372	209,063,372
7. Chi phí tài chính	73,942,342	73,942,342
8. Chi phí bán hàng	497,926,824	497,926,824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,265,262,698	1,265,262,698
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	459,510,000	459,510,000
11. Thu nhập khác	15,822,000	15,822,000
12. Chi phí khác	0	0
13. Lợi nhuận khác	15,822,000	15,822,000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	475,332,000	475,332,000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	74,068,313	74,068,313
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	401,263,687	401,263,687
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	53	53

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Lập, Ngày 21 tháng 04 năm 2009

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN VĂN THÔNG

CAO TẤN KHƯƠNG